

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ C
TỈNH TRÀ VINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 70/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 12 - 2024
V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi
con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ C, TỈNH TRÀ VINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Kim Riêng

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Sơn Ken

Bà Phước Thị Kim Huê

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Tiết Thị Long - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà C tham gia phiên tòa:**
Ông Trầm Văm Mừng- Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà C tiến hành xét xử sơ thẩm công khai theo hình thức trực tuyến tại 02 điểm cầu: điểm cầu Trung tâm tại Phòng xử án - Tòa án nhân dân huyện Trà C và điểm cầu thành phần trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn Đ, huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh, vụ án thụ lý số: 290/2024/TLST-HNGĐ ngày 21 tháng 10 năm 2024, về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số: 88/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 26 tháng 11 năm 2024 giữa:

- **Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thùy L, sinh ngày 10/8/1993, có mặt.

Địa chỉ: khóm 3, thị trấn Đ, huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh

- **Bị đơn:** Anh Đỗ Minh N, sinh năm 1993, vắng mặt.

Địa chỉ: ấp B, xã Th, huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh

Ngoài ra, còn có sự tham gia hỗ trợ tổ chức phiên tòa tại điểm cầu Trung Tâm, có ông Trần Văn Tấn –Thẩm Phán và điểm cầu thành phần, có ông Quách Trương Long- Cán bộ kỹ thuật, Công tác tại Tòa án nhân dân huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ly hôn ngày 20 tháng 7 năm 2024 nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy L trình bày: Vào năm 2015 do quen biết trước nên chị và anh Đỗ Minh N tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau, trước sự chứng kiến

của gia đình hai bên và được gia đình hai bên tổ chức đám cưới và chúng tôi có đăng ký kết hôn đúng theo quy định pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh, được Ủy ban nhân dân xã cấp giấy chứng nhận kết hôn số: 83/2015, vào ngày 29/12/2015. Sau ngày cưới chị về sống bên nhà chồng tại ấp B, xã T, huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh và đi làm, vợ chồng chung sống với nhau rất hạnh phúc, luôn quan tâm chăm sóc lẫn nhau. Đến khoảng đầu năm 2022 vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng nhiều quan điểm sống với nhau dẫn đến hôn nhân không còn hạnh phúc, nên buộc lòng chị dọn về nhà mẹ ruột sống, từ đó chị và anh N sống ly thân khoảng 02 năm nay, không có ai tạo điều kiện hàn gắn. Nay xét thấy quan hệ vợ chồng đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể duy trì vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Đỗ Minh N.

Về con chung: Có 01 người con tên Đỗ Thành Đ, sinh ngày 10/9/2018 hiện đang sinh sống với chị tại khóm 3, thị trấn Đ, huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng và yêu cầu anh Đỗ Minh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết vắng mặt của bị đơn anh Đỗ Minh N trình bày: Anh hoàn toàn thống nhất với lời trình bày của chị L về tình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung là đúng sự thật. Nay với yêu cầu ly hôn của chị L thì anh cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Anh thống nhất có 01 người con tên Đỗ Thành Đ sinh ngày 10/9/2018, anh đồng ý giao con chung tên Đỗ Thành Đ cho chị Nguyễn Thị Thùy L được tiếp tục nuôi dưỡng và anh đồng ý cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh thống nhất không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôn nay chị L vẫn giữ nguyên theo đơn yêu cầu khởi kiện được ly hôn với anh Đỗ Minh N; Về con chung tên Đỗ Thành Đ, sinh ngày 10/9/2018, chị yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng, vì hiện nay con đang sống chung với chị và chị yêu cầu anh Đỗ Minh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi; Về tài sản chung, nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa: Quá trình thụ lý giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định tại các điều 239, 243, 247, 249, 250, 258 và 260 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn chị L đã thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn anh N không thực hiện đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70 và Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Vào năm 2015 chị L và anh N tự nguyện xác lập quan hệ hôn nhân với nhau và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T và được cấp

giấy chứng nhận kết hôn ngày 29/12/2015, đây là hôn nhân hợp pháp. Đến năm 2022 vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng nhiều quan điểm sống với nhau dẫn đến hôn nhân không còn hạnh phúc, nên buộc lòng chị về nhà mẹ ruột sống, từ đó vợ chồng sống ly thân khoảng 02 năm nay, không có ai tạo điều kiện hàn gắn, nay nhận thấy hôn nhân đã mâu thuẫn trầm trọng nên chị quyết định xin ly hôn, đồng thời phù hợp với ý kiến của anh N thống nhất lời trình bày của chị L về trình trạng hôn nhân, con chung, tài sản chung và nợ chung. Do đó, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

Vì vậy: Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 51, 53, 56, 58 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết: 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Về hôn quan hệ nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thùy L được ly hôn với anh Đỗ Minh N.

Về con chung: Giao con chung tên Đỗ Thành Đ, sinh ngày 10/9/2018 cho Nguyễn Thị Thùy L tiếp tục nuôi dưỡng và buộc anh Đỗ Minh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị L và anh N khai không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí: Nguyên đơn và bị đơn chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn do nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy L làm đơn khởi kiện xin ly hôn với bị đơn anh Đỗ Minh N theo quy định. Do bị đơn anh N có nơi cư trú tại ấp B, xã T, huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh.

[2] Đối với bị đơn anh Đỗ Minh N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với anh N là phù hợp với quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Chị L và anh N xác lập quan hệ hôn nhân vào năm 2015 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, đã được Ủy ban nhân dân xã T, huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh cấp giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số: 83/2015, quyển số: 01/2015 ngày 29/12/2015 theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 đây là hôn nhân hợp pháp.

[4] Xét yêu cầu xin ly hôn của chị L, Hội đồng xét xử nhận định: Theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình thì quan hệ vợ chồng phải dựa trên

cơ sở tự nguyện, tiến bộ, vợ chồng có nghĩa vụ quan tâm, yêu thương, chăm sóc, giúp đỡ nhau để cùng nhau xây dựng mái ấm gia đình hạnh phúc, bền vững, chị L và anh N xác định vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng nhiều quan điểm sống dẫn đến hôn nhân không hạnh phúc nên vợ chồng đã sống ly thân khoảng 02 năm nay, không ai tạo điều kiện hàn gắn. Nay xét thấy quan hệ vợ chồng đã mâu thuẫn đến mức trầm trọng không thể duy trì, vì tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị yêu cầu xin được ly hôn với anh N nên phù hợp với bản khai của anh N cũng đồng ý ly hôn với chị L, nhưng anh không đến Tòa án để giải quyết vụ án. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, việc yêu cầu ly hôn của chị L là có căn cứ chấp nhận.

[5] Xét về con chung: Chị L và anh N khẳng định chỉ có 01 người con tên Đỗ Thành Đ, sinh ngày 10/9/2018, do hiện nay đang sinh sống ổn định cùng với chị L và ghi nhận ý kiến của anh N đồng ý giao con chung cho chị L được tiếp tục nuôi dưỡng. Do đó Hội đồng xét xử giao cháu Đỗ Thành Đ cho chị L được trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại các điều 81, 82, 83 và 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Xét về cấp dưỡng nuôi con: Chị L yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến con đủ 18 tuổi nên phù hợp với ý kiến của anh N đồng ý cấp dưỡng nuôi con theo yêu cầu của chị L. Do đó Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị L, buộc anh N cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

[7] Về tài sản chung, nợ chung: không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[8] Về án phí và án phí cấp dưỡng nuôi con: Chị L phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật và anh N phải chịu án phí cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

[9] Từ những nhận định trên, xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà C đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp với quy định của pháp luật và nhận định trên của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 271 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ các điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thùy L:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho chị Nguyễn Thị Thùy L được ly hôn với anh Đỗ Minh N.

2. Về con chung: Giao con chung tên Đỗ Thành Đ, sinh ngày 10/9/2018 cho chị Nguyễn Thị Thùy L được tiếp tục nuôi dưỡng và buộc anh Đỗ Minh N phải cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.000.000 đồng cho đến khi con đủ 18 tuổi.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con có nghĩa vụ tôn trọng quyền của con được chung sống với người trực tiếp nuôi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung, không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung, nợ chung: không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Thùy L phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) mà chị L đã nộp theo biên lai thu số 0002659 ngày 18/10/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà C, tỉnh Trà Vinh. Anh Đỗ Minh N không phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

5. Về án phí cấp dưỡng: Buộc anh Đỗ Minh N phải chịu 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*)

6. Quyền kháng cáo: Chị Nguyễn Thị Thùy L có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Riêng đối với anh Đỗ Minh N vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án. Quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7 b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Trà Vinh;
- VKSND huyện Trà C;
- Chi cục THADS huyện Trà C;
- UBND xã;
- Các đương sự
- Lưu VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã Ký)

Kim Riêng